TAP DOAN XANG DAU VIET NAM
VP TCTY XĂNG DẦU VN

Mẫu biểu: B01-DN

PETROLIMEX

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 02 năm 2013
Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**31 453 580 229 512**	**27 105 787 160 458**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**5 740 745 496 869**	**2 474 407 397 199**
1.Tiền	111	V.01	1 286 857 979 729	1 838 468 501 222
2. Các khoản tương đương tiền	112		4 453 887 517 140	635 938 895 977
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**10 262 286 488 658**	**9 612 057 723 733**
1. Phải thu của khách hàng	131		1 179 748 911 065	1 865 658 209 115
2. Trả trước cho người bán	132		102 169 009 507	34 609 107 253
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02a	6 098 164 349 316	4 865 042 549 555
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2 882 204 218 770	2 846 747 857 810
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**14 238 180 681 968**	**13 597 937 648 922**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	14 238 180 681 968	13 597 937 648 922
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1 212 367 562 017**	**1 421 384 390 604**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		336 164 602	38 585 108 540
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1 155 786 360 672	1 310 183 010 407
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	51 921 257 515	69 407 213 268
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05a	4 323 779 228	3 209 058 389
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**9 840 119 726 889**	**10 109 288 722 476**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**168 933 505 291**	**172 648 933 864**
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	168 933 505 291	172 648 933 864
4.Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**341 522 476 632**	**1 013 890 809 667**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	45 148 803 684	712 183 335 467
- Nguyên giá	222		159 050 262 117	980 910 457 624
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(113 901 458 433)	(268 727 122 157)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	295 656 672 948	212 925 606 040
- Nguyên giá	228		363 129 950 741	266 707 955 921
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(67 473 277 793)	(53 782 349 881)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	717 000 000	88 781 868 160
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**8 866 475 698 134**	**8 434 822 673 668**
1. Đầu tư vào công ty con	251		8 348 822 209 837	7 665 131 328 852
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1 649 116 082 897	1 649 116 082 897
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	543 155 024 525	606 901 179 490
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		(1 674 617 619 125)	(1 486 325 917 571)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**463 188 046 832**	**487 926 305 277**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	463 188 046 832	487 926 305 277
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20		
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14a		
Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200)	**270**		**41 293 699 956 401**	**37 215 075 882 934**
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	**300**		**30 541 643 597 381**	**27 047 837 972 466**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**29 842 142 267 463**	**26 040 941 010 265**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	9 270 439 653 136	16 331 425 043 635
2. Phải trả người bán	312		18 909 544 651 090	9 341 182 281 522
3. Người mua trả tiền trước	313		250 729 751	41 759 615
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1 433 070 565 671	231 447 936 709
5. Phải trả người lao động	315		6 570 167 711	13 528 183 371
6. Chi phí phải trả	316	V.17	102 703 373 513	37 525 170 272
7. Phải trả nội bộ	317	V.17a	3 944 172 040	29 671 120 566
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	105 971 227 403	55 019 774 036
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9 647 727 148	1 099 740 539
II. Nợ dài hạn	**330**		**699 501 329 918**	**1 006 896 962 201**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19a	7 910 232 454	7 910 232 454
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	491 518 113 104	482 690 611 567
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	340		200 072 984 360	516 296 118 180

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**10 752 056 359 020**	**10 167 237 910 468**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**10 752 056 359 020**	**10 167 237 910 468**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	10 700 000 000 000	10 700 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		11 932 898 591	11 932 898 591
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		- 896 534 817 565	- 896 534 817 565
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		- 244 570 817	- 244 570 817
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		936 902 848 811	352 084 400 259
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**41 293 699 956 401**	**37 215 075 882 934**
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			**3 373 344**	**9 617 333**
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		V.24a		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại			3 373 344	9 617 333
6. Dự toán chi sự nghiệp,dự án				

Ngày in: 15/08/2013. Giờ in: 17:06:54

Ghi chú:
(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"
(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Lập, Ngày ..15.. tháng ...8... năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký,họ tên)	(Ký,họ tên)	(Ký,họ tên,đóng dấu)
Phạm Việt Tiệp		TỔNG GIÁM ĐỐC Trần Văn Thịnh

TAP DOAN XANG DAU VIET NAM
VP TCTY XĂNG DẦU VN

PETROLIMEX

Mẫu biểu: B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 02 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	38 697 410 395 555	39 549 248 813 261	79 569 373 862 376	80 674 828 090 375
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01□02)	10	VI.27	38 697 410 395 555	39 549 248 813 261	79 569 373 862 376	80 674 828 090 375
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	38 086 655 729 250	39 450 991 032 270	78 247 134 157 322	79 795 529 713 122
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		610 754 666 305	98 257 780 991	1 322 239 705 054	879 298 377 253
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	607 318 983 646	639 990 044 873	872 121 306 610	920 150 636 140
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	523 142 464 595	237 248 466 793	877 028 319 339	564 964 611 598
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		73 014 441 417	165 363 842 225	158 614 515 398	351 033 699 044
8. Chi phí bán hàng	24		394 795 587 400	368 807 897 086	723 534 709 387	888 694 727 014
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25					
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		300 135 597 956	132 191 461 985	593 797 982 938	345 789 674 781
11. Thu nhập khác	31		33 077 332 225	25 042 691 919	41 007 718 560	36 630 754 594
12. Chi phí khác	32		- 139 107 971 858	2 808 046 227	6 077 830 331	5 441 042 725
13. Lợi nhuận khác (33 = 31 - 32)	40		172 185 304 083	22 234 645 692	34 929 888 229	31 189 711 869
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		472 320 902 039	154 426 107 677	628 727 871 167	376 979 386 650
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	12 274 496 940		17 167 422 615	53 287 472 436
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		460 046 405 099	154 426 107 677	611 560 448 552	323 691 914 214
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày in: 15/08/2013. Giờ in: 16:14:34

Lập,ngày ....15 tháng ....8. năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký,họ tên)

Phạm Việt Tiệp

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký,họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký,họ tên,đóng dấu)

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Thịnh

TAP DOAN XANG DAU VIET NAM
VP TCTY XĂNG DẦU VN

Mẫu biểu: B03T-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 02 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		628 727 871 167	376 979 386 650
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		40 101 441 698	46 122 879 959
- Các khoản dự phòng	03		- 127 931 432 266	- 726 442 099 590
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			38 043 545 101
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		- 744 299 612 048	- 599 490 280 807
- Chi phí lãi vay	06		158 614 515 398	351 033 699 044
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06)	**08**		**-44 787 216 051**	**- 513 752 869 643**
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		- 476 362 236 401	815 828 923 046
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		- 640 243 033 046	- 690 052 213 735
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		11 511 161 783 851	4 375 624 308 395
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		62 987 202 383	- 108 093 346 615
- Tiền lãi vay đã trả	13		- 178 773 153 109	- 305 681 810 692
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			-19 352 380 256
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+11+12+13+14+15+16)	**20**		**10 233 983 347 627**	**3 554 520 610 500**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			-18 084 198 045
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-3 816 246 750 582
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		63 746 154 965	4 565 441 879 344
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			- 194 163 018 975
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			68 757 334 584
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		191 008 075 733	155 942 102 099
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**254 754 230 698**	**761 647 348 425**
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		22 365 825 630 095	30 032 543 078 317
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-29 588 225 108 750	-34 470 390 682 708
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-7 222 399 478 655**	**-4 437 847 604 391**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**3 266 338 099 670**	**- 121 679 645 466**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**2 474 407 397 199**	**1 839 528 825 737**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**5 740 745 496 869**	**1 717 849 180 271**

Ngày in: 15/08/2013. Giờ in: 17:30:57

Lập,Ngày 15 tháng 8 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký,họ tên)

Phạm Việt Tiệp

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký,họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký,họ tên,đóng dấu)

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Thịnh

V. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
01. Tiền	**V.01**	**5 740 745 496 869**	**2 474 407 397 199**
- Tiền mặt		322 890 000	381 403 000
+ Tiền Việt Nam		322 890 000	381 403 000
+Ngoại tệ			
+Vàng bạc, kim khí, đá quý			
- Tiền gửi Ngân hàng		5 740 422 606 869	2 474 025 994 199
+ Tiền Việt Nam		5 666 784 364 535	2 271 717 929 275
+Ngoại tệ		73 638 242 334	202 308 064 924
+Vàng bạc, kim khí, đá quý			
- Tiền đang chuyển			
+ Tiền Việt Nam			
+Ngoại tệ			
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**V.02**		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn			
- Đầu tư ngắn hạn khác			
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			
02a. Phải thu nội bộ ngắn hạn	**V.02a**	**6 098 164 349 316**	**4 865 042 549 555**
- Phải thu nội bộ ngắn hạn Tổng công ty		6 098 164 349 316	4 865 042 549 555
- Phải thu nội bộ ngắn hạn Công ty			
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	**V.03**	**2 882 204 218 770**	**2 846 747 857 810**
- Phải thu về cổ phần hóa		2 771 536 837 630	2 771 536 837 630
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Phải thu khác		110 667 381 140	75 211 020 180
04. Hàng tồn kho	**V.04**	**14 238 180 681 968**	**13 597 937 648 922**
- Hàng mua đang đi trên đường		604 176 469 903	266 772 146 033
+ Xăng dầu		604 176 469 903	266 772 146 033
+ Khác			
- Nguyên liệu, vật liệu		43 698 103 515	91 536 530 842
- Công cụ, dụng cụ			
+ Vỏ bình gas			
+ Công cụ, dụng cụ khác			
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		558 302 388	17 488 649 508
- Thành phẩm			
- Hàng hóa		13 589 747 806 162	13 222 140 322 539
+ Xăng dầu		13 588 211 912 322	13 220 561 145 237
+ Hoá dầu			
+ Gas, bếp và phụ kiện			
+ Hàng hoá khác		1 535 893 840	1 579 177 302

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Hàng gửi đi bán			
+ Xăng dầu			
+ Khác			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Hàng hóa Bất động sản			
* Thuyết minh hàng hóa tồn kho tại Phụ biểu số 09			
05.Thuế và các khoản phải thu nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	V05		
05a.Tài sản ngắn hạn khác	**V.05a**	**4 323 779 228**	**3 209 058 389**
- Tạm ứng		4 321 779 228	3 207 058 389
- Tài sản thiếu chờ xử lý			
- Các khoản cầm cố ký quĩ, ký cược ngắn hạn		2 000 000	2 000 000
- Tài sản ngắn hạn khác			
06. Phải thu dài hạn nội bộ	**V.06**	**168 933 505 291**	**172 648 933 864**
06.1. Phải thu dài hạn nội bộ Tổng công ty		**168 933 505 291**	**172 648 933 864**
- Cho vay nội bộ Tổng công ty		168 933 505 291	172 648 933 864
+ Nội bộ Tổng công ty về Vốn Kinh doanh			
+ Nội bộ Tổng công ty về VĐT		168 933 505 291	172 648 933 864
- Phải thu nội bộ khác			
06.2. Phải thu dài hạn nội bộ Công ty			
07. Phải thu dài hạn khác	**V.07**		
- Các khoản tiền nhận ủy thác			
- Cho vay không có lãi			
- Phải thu dài hạn khác			
08.Tăng giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 01)	**V.08**		
09. Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu số 02)	**V.09**		
10.Tăng giảm TSCĐ vô hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 03)	**V.10**		
11. Chi phí XDCB dở dang (Chi tiết tại Phụ biểu số 08)	**V.11**		
12.Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại Phụ biểu số 04)	**V.12**		
13- Đầu tư tài chính dài hạn khác	**V.13**	**543 155 024 525**	**606 901 179 490**
- Đầu tư cổ phiếu		128 494 852 200	128 494 852 200
- Đầu tư trái phiếu			
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu			
- Cho vay dài hạn			
- Đầu tư dài hạn khác		414 660 172 325	478 406 327 290
14- Chi phí trả trước dài hạn	**V.14**	**463 188 046 832**	**487 926 305 277**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn			
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình			
- Chi phí trả trước dài hạn khác		463 188 046 832	487 926 305 277
14a- Tài sản dài hạn khác	**V.14a**		

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Tài sản dài hạn khác			
15. Vay và nợ ngắn hạn	**V.15**	**9 270 439 653 136**	**16 331 425 043 635**
15.1.Vay ngắn hạn		**9 108 117 866 520**	**16 016 557 203 785**
- Vay ngân hàng		9 108 117 866 520	16 016 557 203 785
+ Tiền Việt Nam		687 261 580 092	1 776 802 922 862
+ Ngoại tệ		8 420 856 286 428	14 239 754 280 923
- Vay Tổng công ty			
- Vay các đối tượng khác			
15.2. Nợ dài hạn đến hạn trả		**162 321 786 616**	**314 867 839 850**
- Ngân hàng		162 321 786 616	314 867 839 850
+ Tiền Việt Nam		2 716 157 100	5 432 314 200
+ Ngoại tệ		159 605 629 516	309 435 525 650
- Tổng công ty			
- Đối tượng khác			
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	**V.16**		
17. Chi phí phải trả	**V.17**	**102 703 373 513**	**37 525 170 272**
- Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí phải trả khác		102 703 373 513	37 525 170 272
17a- Phải trả ngắn hạn nội bộ	**V.17a**	**3 944 172 040**	**29 671 120 566**
- Phải trả ngắn hạn nội bộ Tổng công ty		3 944 172 040	29 671 120 566
- Phải trả ngắn hạn nội bộ Công ty			
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**V.18**	**105 971 227 403**	**55 019 774 036**
- Tài sản thừa chờ giải quyết		167 837 636	
- Kinh phí công đoàn		24 404 436	796 248 134
- Bảo hiểm xã hội			
- Bảo hiểm y tế			
- Phải trả về cổ phần hóa		29 470 085 300	29 470 085 300
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		76 308 900 031	24 753 440 602
19- Phải trả dài hạn nội bộ	**V.19**		
19. 1 - Phải trả nội bộ Tổng công ty			
- Vay dài hạn nội bộ Tổng công ty			
- Phải trả dài hạn nội bộ khác			
19. 2 - Phải trả nội bộ Công ty			
19a. Phải trả dài hạn khác	**V.19a**	**7 910 232 454**	**7 910 232 454**
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Phải trả dài hạn khác		7 910 232 454	7 910 232 454
20- Vay và nợ dài hạn	**V.20**	**491 518 113 104**	**482 690 611 567**
a - Vay dài hạn		**491 518 113 104**	**482 690 611 567**
- Vay Ngân hàng		491 518 113 104	482 690 611 567
+ Tiền Việt Nam		5 432 314 200	5 432 314 200
+ Tiền ngoại tệ		486 085 798 904	477 258 297 367
- Vay đối tượng khác			
+ Tiền Việt Nam			
+ Tiền ngoại tệ			
- Trái phiếu phát hành			
b - Nợ dài hạn			
- Thuê tài chính			
- Nợ dài hạn khác			
*** Các khoản nợ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ lục số 07)**			
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**V.21**		
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước			
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước			
22. Vốn chủ sở hữu	**V.22**		
a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
b- Chi tiết đầu tư của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ biểu 05)			
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia cổ tức (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
d-Cổ tức		**Năm nay**	**Năm trước**
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi			
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận			
đ-Cổ phiếu		**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- SL cổ phiếu đã bán ra công chúng			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			
+ Cổ phiếu thường			
+ Cổ phiếu ưu đãi			
*** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành**			
e- Các quỹ của doanh nghiệp (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
g-Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các CMKT (Chi tiết tại Phụ biểu số 09)			
23-Nguồn kinh phí (chi tiết tại Phụ biểu 05)	**V.23**		
24. Tài sản thuê ngoài	**V.24**		
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài			
- TSCĐ thuê ngoài			
- Tài sản khác thuê ngoài			
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không huỷ ngang theo các thời hạn			
- Đến 1 năm			
- Trên 1- 5 năm			
- Trên 5 năm			
24.a Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	V.24a		
Trong đó: - Hàng giữ hộ Tổng công ty			
- Hàng dự trữ quốc gia			

Phụ biểu số 01. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : VNĐ

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	**11**						
Số dư đầu năm	**12**	**42 174 667 300**	**3 694 981 707**	**830 773 403 755**	**104 099 104 862**	**168 300 000**	**980 910 457 624**
Số tăng trong năm	**13**				**5 459 590 000**		**5 459 590 000**
- Mua sắm mới	131				5 459 590 000		5 459 590 000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132						
- ĐĐNB TCTy	133						
- ĐĐNB Cty	134						
- Tăng khác	135						
Số giảm trong năm	**14**		**12 000 000**	**817 329 653 755**	**9 913 031 752**	**65 100 000**	**827 319 785 507**
- Chuyển sang BĐS đầu tư	141						
- Thanh lý, nhượng bán	142				105 000 000		105 000 000
- ĐĐNB TCTy	143			817 329 653 755	417 099 119		817 746 752 874
- ĐĐNB Cty	144						
- Giảm khác	145		12 000 000		9 390 932 633	65 100 000	9 468 032 633
Số dư cuối quý	**15**	**42 174 667 300**	**3 682 981 707**	**13 443 750 000**	**99 645 663 110**	**103 200 000**	**159 050 262 117**
Giá trị hao mòn luỹ kế	**16**						
Số dư đầu năm	**17**	**24 616 554 807**	**2 406 129 734**	**169 751 236 679**	**71 811 138 603**	**142 062 334**	**268 727 122 157**
Số tăng trong năm	**18**	**740 726 192**	**289 378 143**	**14 268 117 125**	**11 082 870 302**	**16 204 430**	**26 397 296 192**
- Khấu hao trong năm	181	740 726 192	289 378 143	14 268 117 125	11 082 870 302	16 204 430	26 397 296 192
- ĐĐNB TCTy	182						
- ĐĐNB Cty	183						
- Tăng khác	184						
Số giảm trong kỳ	**19**		**11 877 027**	**173 766 522 629**	**7 389 408 919**	**55 151 341**	**181 222 959 916**
- Chuyển sang BĐS đầu tư	191						
- Thanh lý, nhượng bán	192				105 000 000		105 000 000
- ĐĐNB TCTy	193			173 766 522 629	269 798 735		174 036 321 364
- ĐĐNB Cty	194						
- Giảm khác	195		11 877 027		7 014 610 184	55 151 341	7 081 638 552
Số dư cuối kỳ	**20**	**25 357 280 999**	**2 683 630 850**	**10 252 831 175**	**75 504 599 986**	**103 115 423**	**113 901 458 433**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	**21**						
-Tại ngày đầu năm	22	17 558 112 493	1 288 851 973	661 022 167 076	32 287 966 259	26 237 666	712 183 335 467
-Tại ngày cuối kỳ	23	16 817 386 301	999 350 857	3 190 918 825	24 141 063 124	84 577	45 148 803 684

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

Phụ biểu số 03. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ vô hình	**11**						
Số dư đầu năm	**12**	**149 058 663 858**			**113 403 696 825**	**4 245 595 238**	**266 707 955 921**
Số tăng trong năm	**13**				**96 435 480 070**		**96 435 480 070**
- Mua trong năm	131				558 000 000		558 000 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- ĐĐNB TCTy	133						
- ĐĐNB Cty	134						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	135				95 877 480 070		95 877 480 070
- Tăng khác	136				**13 485 250**		**13 485 250**
Số giảm trong năm	**14**						
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- ĐĐNB TCTy	142						
- ĐĐNB Cty	143						
- Giảm khác	144				13 485 250		13 485 250
Số dư cuối quý	**15**	**149 058 663 858**			**209 825 691 645**	**4 245 595 238**	**363 129 950 741**
Giá trị hao mòn luỹ kế	**16**						
Số dư đầu năm	**17**				**51 699 322 341**	**2 083 027 540**	**53 782 349 881**
Số tăng trong năm	**18**				**13 527 828 050**	**176 317 456**	**13 704 145 506**
- Khấu hao trong năm	181				13 527 828 050	176 317 456	13 704 145 506
- ĐĐNB TCTy	182						
- ĐĐNB Cty	183						
- Tăng khác	184						
Số giảm trong năm	**19**				**13 217 594**		**13 217 594**
- Thanh lý, nhượng bán	191						
- ĐĐNB TCTy	192						
- ĐĐNB Cty	193				13 217 594		13 217 594
- Giảm khác	194						
Số dư cuối quý	**20**				**65 213 932 797**	**2 259 344 996**	**67 473 277 793**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	**21**						
-Tại ngày đầu năm	22	149 058 663 858			61 704 374 484	2 162 567 698	212 925 606 040
-Tại ngày cuối quý	23	149 058 663 858			144 611 758 848	1 986 250 242	295 656 672 948

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

b. Năm nay

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐĐNB TCTy	ĐĐNB CTy		ĐĐNB TCTy	ĐĐNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I/Vốn chủ sở hữu	1	**10 167 237 910 468**	**611 560 448 552**			**26 742 000 000**			**10 752 056 359 020**
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	10 700 000 000 000							10 700 000 000 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	10 164 018 670 000							10 164 018 670 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012	535 981 330 000							535 981 330 000
2-Thặng dư vốn cổ phần	102								
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103	11 932 898 591							11 932 898 591
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104								
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105	- 896 534 817 565							- 896 534 817 565
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106								
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	- 244 570 817							- 244 570 817
8-Quỹ dự phòng tài chính	108								
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	352 084 400 259	611 560 448 552			26 742 000 000			936 902 848 811
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	352 084 400 259				26 742 000 000			325 342 400 259
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		611 560 448 552						611 560 448 552
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9

PHỤ BIỂU 06. CÁC KHOẢN THANH TOÁN VỚI NGÂN SÁCH

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế (10=11+...+20)	**10**	**69 407 213 268**	**231 447 936 709**	**9 990 772 782 146**	**11 209 881 366 861**	**51 921 257 515**	**1 433 070 565 671**
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11			18 668 915	18 668 915		
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12		110 383 502 298	3 917 822 442 969	4 311 529 506 281		504 090 565 610
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13		33 757 331 567	1 988 538 173 116	2 208 934 828 293		254 153 986 744
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14		87 201 111 401	4 078 342 051 631	4 665 193 564 705		674 052 624 475
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	69 088 680 130		35 475 169	17 202 897 784	51 921 257 515	
6.Thuế thu nhập cá nhân	16		105 991 443	2 387 585 132	2 387 585 132		105 991 443
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18			1 712 523 834	1 712 523 834		
9. Các loại thuế khác	**19**	**318 533 138**		**1 915 861 380**	**2 901 791 917**		**667 397 399**
9.1 Thuế bảo vệ môi trường	19.1						
9.2 Các loại thuế khác	19.2	318 533 138		1 915 861 380	2 901 791 917		667 397 399
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	**30**						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
Cộng	**40**	**69 407 213 268**	**231 447 936 709**	**9 990 772 782 146**	**11 209 881 366 861**	**51 921 257 515**	**1 433 070 565 671**

Ghi chú

- Cột 7 = |4-3 + 6 - 5| nếu kết quả < 0

- Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0

VI NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	VI.25	**79 569 373 862 376**	**80 674 828 090 375**
Trong đó:			
- Doanh thu bán hàng		**79 550 619 944 376**	**80 652 047 355 805**
+ Doanh thu bán hàng trực tiếp nội địa		21 022 008 436	29 998 745 539
+ Doanh thu bán xuất khẩu, tái xuất, chuyển khẩu		1 699 070 404 356	1 586 441 315 644
+ Doanh thu trợ cấp, trợ giá			
+ Doanh thu bán hàng nội bộ		77 830 527 531 584	79 035 607 294 622
+ Nội bộ Tổng công ty		77 830 527 531 584	79 035 607 294 622
+ Nội bộ công ty			
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		18 753 918 000	22 780 734 570
T.đó: Doanh thu xuất khẩu		18 636 020 000	22 780 734 570
Doanh thu cung cấp nội bộ			
+ Nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ công ty			
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	VI.26		
- Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
- Thuế GTGT phải nộp (theo phương pháp trực tiếp)			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất khẩu			
- Thuế BVMT			
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	VI.27	**79 569 373 862 376**	**79 058 388 029 192**
Trong đó: Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa		79 550 619 944 376	79 035 607 294 622
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		18 753 918 000	22 780 734 570
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	VI.28	**78 247 134 157 322**	**79 795 529 713 122**
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		78 156 674 045 287	80 292 267 926 336
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		18 636 020 000	22 780 734 570
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán,thanh lý của BĐS đầu tư đã bán.			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho		233 491 728 943	206 923 149 806
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường,Quỹ bình ổn giá		- 161 667 636 908	- 726 442 099 590
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	VI.29	**872 121 306 610**	**920 150 636 140**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		162 100 179 294	159 175 925 805
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		560 058 180 708	414 912 502 476
- Lãi bán ngoại tệ			
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		68 898 609 810	237 010 113 135

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		56 680 163 302	81 767 732 559
- Lãi bán hàng trả chậm		24 384 173 496	27 284 362 165
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	VI.30	**877 028 319 339**	**564 964 611 598**
- Lãi tiền vay		158 614 515 398	351 033 699 044
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		73 464 139 807	1 890 809 377
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			
- Lỗ bán ngoại tệ			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		454 415 041 130	193 038 309 804
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn,dài hạn		188 291 701 554	
- Chi phí tài chính khác		2 242 921 450	19 001 793 373
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	VI.31	**17 167 422 615**	**53 287 472 436**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		17 167 422 615	53 287 472 436
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	VI.32		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản thu nhập tạm thời chịu thuế			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		**723 534 709 387**	**888 694 727 014**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		23 282 224 000	58 523 087 377
- Chi phí nhân công		23 282 224 000	58 523 087 377
Tr đó : Chi phí tiền lương		26 665 885 725	19 027 434 200
- Chi phí khấu hao TSCĐ		96 219 578 947	60 609 334 535
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		577 367 020 715	750 534 870 902
- Chi phí khác bằng tiền			

CÔNG TY MẸ-TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT

THUYẾT MINH KẾT QUẢ KINH DOANH 6 THÁNG 2013

Nội dung	Số tiền
I. Doanh thu	**79.569.373.862.376**
Trong đó:	
Doanh thu bán xăng dầu	*79.528.438.852.478*
Doanh thu bán HHK	*22.181.091.898*
Doanh thu dịch vụ khác	*18.753.918.000*
II. Giá vốn hàng bán	**78.247.134.157.322**
Trong đó:	
Giá vốn hàng bán xăng dầu	78.206.317.045.424
Giá vốn bán HHK	22.181.091.898
Giá vốn dịch vụ khác	*18.636.020.000*
3. Chi phí bán hàng	**723.534.709.387**
III. TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	**628.727.871.167**
1. KQKD mặt hàng xăng dầu bao gồm cả HĐTC	**153.396.951.738**
2. Lãi hoạt động dịch vụ	**117.898.000**
3. Hoạt động tài chính (Cổ tức lợi nhuận được chia)	**440.283.133.200**
4. Lãi hoạt động khác	**34.929.888.229**

Hà nội, ngày 14 tháng 8 năm 2013

Người lập | **Kế toán trưởng**

Phạm Việt Tiệp